

Bản án số: 236/2020/DS-PT
Ngày: 14/7/2020
V/v tranh chấp “Đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hiếu

Ông Trần Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Hậu Mộng Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 07 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2020/TLPT-DS ngày 29/4/2020 về tranh chấp: “Đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 421/2019/DSST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 308/2020/QĐ-PT ngày 25/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/ Chị Bùi Thị L, sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh T

2/ Chị Lê Thị N, sinh năm 1967;

Địa chỉ: số 206, khu phố 5, phường 9, Thành phố T, tỉnh T.

3/ Chị Phạm Thị S, sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp H, xã Xuân Đ, huyện G, tỉnh T.

4/ Chị Phạm Thị Lệ X, sinh năm 1983;

Địa chỉ: ấp H, xã Xuân Đ, huyện G, tỉnh T.

5/ Anh Nguyễn Hoàng L2, sinh năm 1981;

Địa chỉ: ấp H, xã Xuân Đ, huyện G, tỉnh T.

- Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N5, sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp T3, xã P, huyện G, tỉnh T.

Bị đơn:

1/ Chị Đặng Thị Lệ L3, sinh năm 1971;

2/ Anh Đào Công K, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã Xuân Đ, huyện G, tỉnh T.

Đại diện ủy quyền cho chị Đặng Thị Lệ L3 có chị Dương Mỹ L4, sinh Ngụ tại:

Người làm chứng:

1/ Chị Lê Thị Kiều P, sinh năm 1981;

Địa chỉ: ấp H, xã Xuân Đ, huyện G, tỉnh T

2/ Chị Nguyễn Thị G2, sinh năm 1961;

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện G, tỉnh T.

3/ Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp T, xã Xuân Đ, huyện G, tỉnh T.

4/ Chị Phan Thị Thu H2, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp H, xã Xuân Đ, huyện G, tỉnh T.

5/ Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1953;

Địa chỉ: ấp T, xã Xuân Đ, huyện G, tỉnh T.

6/ Chị Trần Thị Kiều O, sinh năm 1982;

Địa chỉ: ấp T, xã Xuân Đ, huyện G, tỉnh T.

7/ Chị Nguyễn Thị X2, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp H, xã Xuân Đ, huyện G, tỉnh T.

8/ Chị Đặng Thị Mỹ L4, sinh năm 1974 ;

Địa chỉ: Số 2L/3 L, Phường 3, Thành phố T, tỉnh T.

- *Người kháng cáo:* bị đơn Đặng Thị Lệ L3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

*** Đại diện ủy quyền nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huỳnh N5 trình bày:**

Các nguyên đơn là hội viên trong các dây hội do chị Đặng Thị Lệ L3 tổ chức tại địa phương từ năm 2011- 2012. Ngay từ khi tổ chức các dây hội, chị L3

không có đưa danh sách hội cho các hội viên, việc theo dõi do chị L3 tự ghi trong sổ, chị L3 chỉ thông báo số phần tham gia và thời gian khai hội cho các hội viên biết.

Anh Đào Công K là chồng của chị L3, có phụ giúp chị L3 trong quá trình chị L3 tổ chức các dây hội. Anh K cùng chị L3 thu gom hội, khi các nguyên đơn đóng hội thì có khi chị L3 đi gom, có khi anh K đi gom, có khi các nguyên đơn đóng tiền hội tại nhà cho chị L3 và anh K, cả anh chị đều nhận tiền hội. Mỗi lần đóng tiền thì chị L3, anh K chỉ ghi trong sổ theo dõi.

Đến khoảng giữa năm 2013 thì chị L3 tuyên bố vỡ hội và có xin các hội viên được trả dần số tiền nợ hội do hoàn cảnh khó khăn và bị các hội viên khác giật hội. Khi đó các nguyên đơn có yêu cầu chị L3 và anh K xác định hội viên nào giật hội thì chị L3 và anh K không xác định và không cung cấp thông tin được. Đồng thời các nguyên đơn có gặp chị L3, anh K để chốt lại số tiền chị L3 và anh K còn nợ và có yêu cầu chị L3, anh K xác nhận nhưng chị L3, anh K chỉ hứa trả thỏa thuận miệng mà không chịu viết giấy xác nhận và xin được trả dần. Do số hội viên quá nhiều nên các nguyên đơn thống nhất cho chị L3 và anh K được trả dần số nợ. Sau đó chị L3 và anh K có bán heo trả dần tiền cho các nguyên đơn. Việc chị L3 và anh K khai bán đất trả nợ thì các hội viên có nghe thông tin nhưng anh chị bán đất để trả hết nợ cho ai thì các nguyên đơn và các hội viên còn lại không biết. Quá trình đối chất tại Tòa thì chị L3 cũng không cung cấp được thông tin về những hội viên đã được chị trả hết nợ và cũng không có hội viên nào được chị L3 và anh K trả một lần hết nợ như chị L3 trình bày mà chị chỉ trả dần mỗi người một ít. Sau khi trả được một thời gian thì chị L3 không trả nữa nên các hội viên có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Xuân Đ, huyện G, tỉnh T giải quyết tranh chấp hội giữa các hội viên với chị L3, anh K.

Tại buổi hòa giải ngày 05/01/2019 ở Ủy ban nhân dân xã Xuân Đ, các hội viên và các nguyên đơn và chị L3 có trao đổi về số nợ đối với từng hội viên nhưng không thống nhất được phương thức trả nợ nên chủ trì cuộc hòa giải cho tất cả về và cho thời hạn 01 tuần sẽ mời lại giải quyết về phương thức trả nợ. Sau đó, Ủy ban nhân dân xã Xuân Đ có mời lại các hội viên và chị L3 anh K đến làm việc theo thỏa thuận nhưng chị L3 và anh K không đến và cũng không trả cho các hội viên khoản tiền nào, vì vậy các nguyên đơn và các hội viên đề nghị Ủy ban nhân dân xã Xuân Đ lập lại Biên bản hòa giải thể hiện nội dung buổi làm việc ngày 05/01/2019. Theo văn bản số: 234/UBND ngày 09/8/2019 của Ủy ban nhân dân xã Xuân Đ đề nghị Tòa án không công nhận nội dung Biên bản hòa giải ngày 05/01/2019 do thực hiện không đúng quy định thì các nguyên đơn thống nhất, không có ý kiến.

Cụ thể đối với từng nguyên đơn trong vụ án có yêu cầu như sau:

1/ Đối với nguyên đơn Bùi Thị L:

Từ năm 2011, chị L có tham gia 02 dây hội do chị Đặng Thị Lệ L3 làm chủ gồm:

- Dây 1: loại hội 500.000đồng/tháng, hội khai vào năm 2011 không nhớ rõ thời gian cụ thể, gồm 25 phần, chị L tham gia 01 phần, chị L đóng được 24 kỳ hội sống, chị L chưa hết hội thì đến khoảng giữa năm 2013, chị L3 tuyên bố vỡ hội. Tổng số tiền chị L3 và anh K còn nợ chị L trong dây hội này là 12.000.000đồng.

- Dây 2: loại hội 500.000đồng/tháng, hội khai vào năm 2011 không nhớ rõ thời gian cụ thể, gồm 25 phần, chị L tham gia 02 phần, chị L đóng được 15 kỳ hội sống, chị L chưa hết hội thì chị L3 tuyên bố vỡ hội vào giữa năm 2013, tổng số tiền chị L3 và anh K còn nợ chị L trong dây hội này là 15.000.000đồng.

Tổng cộng cả 02 dây hội trên chị L3 và anh K còn nợ chị L 27.000.000 đồng.

Từ khi vỡ hội, chị L3 chỉ trả dần cho chị L từ năm 2013 đến năm 2018, mỗi lần trả 200.000đồng, tổng cộng trả được 5.000.000 đồng, còn nợ lại 22.000.000 đồng.

Nay chị L yêu cầu Chị L3 và anh K liên đới trả số tiền còn nợ 22.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

2/ Đối với nguyên đơn Lê Thị N:

- Chị N có tham gia 02 dây hội do chị Đặng Thị Lệ L3 làm chủ, loại hội 1.000.000đồng/tháng, gồm 26 phần, mỗi dây hội chị N tham gia 01 phần, hội khai vào năm 2011 không nhớ rõ thời gian cụ thể. Chị N đã hết xong một dây hội với số tiền hết là 20.000.000 đồng, chị L3 đã giao tiền dây hội này xong. Đối với dây hội thứ hai thì chị N hết hội vào kỳ thứ 21, với số tiền hết là 20.000.000 đồng nhưng do chị L3 bị vỡ hội vào giữa năm 2013 nên chị L3 chưa giao hội. Từ năm 2013 đến năm 2014 chị L3 có trả cho chị N được 2.450.000 đồng tiền hội, còn nợ lại 17.550.000 đồng.

Nay Chị N yêu cầu chị L3 và anh K liên đới trả số tiền còn nợ 17.550.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

3/ Đối với nguyên đơn Phạm Thị S:

- Chị S có tham gia 01 dây hội do chị Đặng Thị Lệ L3 làm chủ, loại hội 1.000.000đồng/tháng, gồm 27 phần, chị S tham gia 01 phần, hội khai vào năm 2011 nhưng không nhớ rõ thời gian cụ thể, chị S đã đóng được 21 kỳ.

Giữa năm 2013, chị L3 tuyên bố vỡ hội nhưng chị S vẫn chưa hết hội, chị L3 và anh K nợ chị S số tiền là 21.000.000đồng. Sau đó, chị L3 trả cho chị S được 6.700.000đồng, chị S đồng ý trừ lại cho Chị L3 300.000 đồng tiền hoa hồng của việc tổ chức hội nên chị L3 và anh K còn nợ lại chị S 14.000.000 đồng.

Nay Chị S yêu cầu chị L3 và anh K liên đới trả số tiền còn nợ 14.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

4/ Đối với nguyên đơn Phạm Thị Lệ X:

- Chị X có tham gia 01 dây hội do chị Đặng Thị Lệ L3 làm chủ, loại hội 1.000.000đồng/tháng, gồm 24 phần, chị tham gia 01 phần, hội khai vào năm 2011 nhưng không nhớ rõ thời gian cụ thể. Chị X đã hốt hội vào kỳ thứ 24 được 23.000.000 đồng nhưng chị L3 không giao tiền hội cho chị X. Giữa năm 2013, chị L3 tuyên bố vỡ hội.

Nay Chị X yêu cầu chị L3 và anh K liên đới trả số tiền còn nợ 23.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

5/ Đối với nguyên đơn Nguyễn Hoàng L2:

- Anh L2 có tham gia 01 dây hội do chị Đặng Thị Lệ L3 làm chủ, loại hội 1.000.000đồng/tháng, gồm 28 phần, anh L2 tham gia 02 phần, hội khai vào năm 2011 nhưng không nhớ rõ thời gian cụ thể, anh đã đóng được 22 kỳ. Giữa năm 2013, chị L3 tuyên bố vỡ hội nhưng anh L2 vẫn chưa hốt hội, tổng cộng chị L3 và anh K nợ anh L2 số tiền 44.000.000đồng. Sau đó chị L3 có trả được 5.000.000 đồng và anh L2 đồng ý trừ lại cho chị L3 1.000.000 đồng tiền hoa hồng của việc tổ chức hội, nên chị L3 và anh K còn nợ anh L2 38.000.000 đồng.

Nay anh L2 yêu cầu chị L3 và anh K liên đới trả số tiền còn nợ 38.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

*** Đại diện ủy quyền bị đơn chị Dương Mỹ L4 trình bày:**

Chị L3 có tổ chức các dây hội tại địa phương và các nguyên đơn cùng những người làm chứng đều có tham gia chơi hội và đóng hội các dây hội do chị làm chủ. Khi tổ chức các dây hội, chị L3 có làm sổ theo dõi hội và làm danh sách hội viên giao cho mỗi người. Khi các hội viên đóng tiền hội hoặc hốt hội chị đều có sổ sách theo dõi, khi hội viên hốt hội thì chị có ghi giấy giao cho hội viên kèm theo tiền hội. Đồng thời chị L3 có ghi lại trong sổ hội của chị L3 để theo dõi, tuy nhiên, các sổ sách này hiện tại chị L3 không còn giữ nên không cung cấp được cho Tòa án.

Khoảng tháng 4 năm 2013 chị L3 bị vỡ toàn bộ các dây hội nhưng không nhớ rõ là bao nhiêu dây hội. Thời điểm vỡ hội, chị L3 còn nợ hội các nguyên đơn nhưng sau đó chị L3 có bán đất và bán heo để trả nợ hội cho các hội viên và đã trả hết cho các nguyên đơn trong vụ án này vào năm 2014. Khi trả nợ cho các hội viên và các nguyên đơn thì chị L3 trả hết một lần, khi trả tiền thì chị L3 trả không có làm giấy tờ hay biên nhận. Chị L3 không nhớ hết những người mà chị đã trả hết nợ và không cung cấp được thông tin của những người đó.

Nếu chị L3 còn thiếu tiền của ai thì chị sẽ viết biên nhận nợ cho người đó. Còn ai chị đã trả rồi thì chị không có viết biên nhận nợ vì chị đã trả xong. Do chị trả tiền nợ xong cho các nguyên đơn nên chị không làm biên nhận, giấy tờ và

không có các tài liệu nào chứng minh việc chị trả nợ. Chị xác nhận không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ nào khác cho Tòa án do thời gian quá lâu và do chị đã trả nợ xong.

Chồng chị là anh Đào Công K không có đi gom tiền hội, chị là người trực tiếp thu tiền hội từ các nguyên đơn và các hội viên. Việc gom hội không có làm giấy tờ. Công việc của anh K là làm vườn, không có nghề nghiệp gì khác. Tiền hoa hồng từ việc tổ chức hội chị dùng để mua thức ăn chăn nuôi và trang trải kinh tế gia đình.

Ngày 05/01/2019, Ủy ban nhân dân xã Xuân Đ có mời chị dự phiên hòa giải với các nguyên đơn và những người làm chứng hôm nay. Chị không đồng ý với nội dung biên bản ngày 05/01/2019 của xã X Đ bởi vì khi hòa giải người chủ trì là ông Nguyễn Văn Mười - Chủ tịch xã không phải ông Nguyễn Hữu Hạnh. Tại buổi hòa giải ngày 05/01/2019, do các người làm chứng và các nguyên đơn cùng với chị không thống nhất được số nợ là bao nhiêu vì chị không còn nợ tiền hội của ai nên ông Nguyễn Văn M cho tất cả ra về và cho thời hạn 01 tuần để các bên thống nhất số nợ. Do đó chị và mọi người ra về, chị không có ký tên vào biên bản hòa giải và cũng không thống nhất về số nợ mà các chủ nợ trình bày tại cuộc hòa giải ngày 05/01/2019.

Đối với các nguyên đơn trong vụ án này chị xác định là hội viên trong các dây hội do chị làm chủ, có đóng hội cho chị như các nguyên đơn khai và khi vỡ hội thì chị có nợ các nguyên đơn nhưng chị đã trả xong số tiền nợ trên cho các nguyên đơn vào năm 2014. Chị không còn nợ các nguyên đơn số tiền hội nào nên chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Ngoài ra, các dây hội do chị làm chủ hội mà các nguyên đơn tham gia đã vỡ hội từ năm 2013, chị đã trả xong các số tiền nợ trên cho các nguyên đơn vào năm 2014, đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện nên Chị yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện cho chị trong vụ án với các nguyên đơn và đình chỉ giải quyết vụ án.

**** Bị đơn anh Đào Công K trình bày:***

Trước đây vào năm 2001, khi phát hiện vợ anh là chị Đặng Thị Lệ L3 tham gia các dây hội cùng những người trong ấp Tân Hoà, xã X Đ thì anh cấm không cho chị L3 tham gia góp hội, và từ năm 2001 đến nay chị L3 lén lút chơi hội với ai thì anh không biết. Do đó anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

**** Những người làm chứng chị Lê Thị Kiều P, chị Nguyễn Thị G2, chị Nguyễn Thị L, chị Phan Thị Thu H2, chị Nguyễn Thị S, chị Trần Thị Kiều O, chị Nguyễn Thị X2, chị Đặng Thị Mỹ L4 trình bày:*** các anh chị thống nhất lời trình bày của đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn, xác định chị Đặng Thị Lệ L3 có làm chủ các dây hội tại địa phương, anh K giúp chị L3 trong việc tổ chức các dây hội. Các chị và các nguyên đơn đều là hội viên của chị L3 và anh

K trong các dây hội từ năm 2011 đến năm 2012. Khi tổ chức các dây hội, chị L3 không đưa danh sách hội viên mà chị L3 chỉ thông báo số phần tham gia và thời gian khai hội.

Việc chị L3 tổ chức các dây hội thì anh K biết. Khi đóng tiền hội, có khi là chị L3, có khi là anh K đi gom tiền hội, hoặc có khi hội viên đến nhà đóng cho Chị L3 và anh K, cả anh chị đều nhận tiền hội. Việc gom hội không có giấy tờ. Mỗi lần đóng tiền thì chị L3, anh K chỉ ghi trong sổ anh chị theo dõi.

Đến khoảng giữa năm 2013, chị L3 tuyên bố vỡ hội thì chị L3 có thỏa thuận với các hội viên về việc xin trả dần và không chịu viết biên nhận còn nợ hội khi các hội viên yêu cầu. Do chị L3, anh K thiếu nợ nhiều người nên các hội viên đồng ý cho anh chị được trả dần, trả từ từ mỗi người một ít, chị L3, anh K không trả một lần hết tiền cho hội viên nào. Sau đó anh chị không trả nữa nên các hội viên có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã X Đ, huyện G, tỉnh T giải quyết tranh chấp nên ngày 05/01/2019, Ủy ban nhân dân xã Xuân Đ có mời các hội viên và chị L3, anh K đến làm việc. Tuy nhiên trong quá trình lập biên bản thì Ủy ban nhân dân xã Xuân Đ đã lập sai thủ tục.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 421/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 184, khoản 1 Điều 228, Điều 517 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 688, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 160, khoản 2 Điều 169, Điều 256, Điều 290, Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn Bùi Thị L, Lê Thị N, Phạm Thị S, Phạm Thị Lệ X, Nguyễn Hoàng L2.

Buộc Chị Đặng Thị Lệ L3 và anh Đào Công K có nghĩa vụ liên đới trả:

- Trả cho Chị Bùi Thị L số tiền 22.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.
- Trả cho chị Lê Thị N số tiền 17.550.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.
- Trả cho chị Phạm Thị S số tiền 14.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Trả cho chị Phạm Thị Lệ X số tiền 23.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Trả cho anh Nguyễn Hoàng L2 số tiền 38.000.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 29/11/2019 bị đơn chị Đặng Thị Lệ L3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 421/2019/DS-ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn kháng cáo trình bày yêu cầu Tòa áp dụng thời hiệu khởi kiện vì thời hiệu khởi kiện tranh chấp hui đã hết, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn có nợ, đề nghị hủy án và đình chỉ vụ án.

Phía đại diện nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu trên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về tố tụng Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật, về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản hòa giải tại UBND xã là không có căn cứ bởi lẽ biên bản này vi phạm cả về hình thức lẫn nội dung, do các nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ bị đơn còn nợ, thời hiệu kiện về tranh chấp hui đã hết, đề nghị hủy án, đình chỉ việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, áp dụng Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử theo quy định.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Đặng Thị Lệ L3, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đây là tranh chấp phát sinh từ giao dịch tiền hui, các dây hui này đều phát sinh từ năm 2011, đến 2013 thì các dây hui đều bị bể hui, theo chị L3 khai vào năm 2014 chị bán đất và đã trả hết nợ cho các hui viên. Cho đến năm 2019 các nguyên đơn mới thừa chị, chị không thừa nhận các khoản nợ trên, ngày 05/01/2019 UBND Xã Xuân Đ lập biên bản hòa giải không có mặt chị nhưng vẫn ghi chị nợ các nguyên đơn, chị khiếu nại, ngày 09/8/2019, Ủy ban nhân dân xã Xuân Đ có văn bản số: 234/UBND, nội dung đề nghị Tòa án không công nhận nội dung Biên bản hòa giải ngày 05/01/2019 do thực hiện không đúng quy định, không có mặt L3 L3 và chị không có ký tên vào biên bản.

Như vậy khi khởi kiện chị L3 về nợ hui các nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh như danh sách hui viên, giấy ghi hui của chủ hui, mức hui bao nhiêu và bao nhiêu hui viên trong một dây hui, các nhân chứng cũng có lời khai không biết các nguyên đơn có tham gia chung dây hui hay không...tại thời điểm 2014 khi bế hui các hui viên cùng chủ hui tự giải quyết với nhau cho đến 2019 mới khởi kiện.

Án sơ thẩm nhận định tranh chấp “Đòi lại tài sản” nguồn gốc số tiền xuất phát từ các giao dịch dân sự là hợp đồng góp hui để buộc trả là không có căn cứ, bởi lẽ bị đơn không thừa nhận nợ.

Do đó, việc chị L3 yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hui và yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, Tòa sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là đòi tài sản nên không có căn cứ để đình chỉ mà cần xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Đối với anh Đào Công K, sau khi án sơ thẩm xử anh không kháng cáo, tuy nhiên không có căn cứ để xác định L3 L3 có nợ các nguyên đơn, nên anh K không có nghĩa vụ phải liên đới trả nợ.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 166, 168, 170 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 170 Luật Đất đai và Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Đặng Thị Lệ L3, Sửa bản án sơ thẩm số 421/2019/DS-ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn Bùi Thị L, Lê Thị N, Phạm Thị S, Phạm Thị Lệ X, Nguyễn Hoàng L2 v/v kiện đòi Chị Đặng Thị Lệ L3 và anh Đào Công K có nghĩa vụ liên đới trả cho Chị Bùi Thị L số tiền 22.000.000 đồng, trả cho chị Lê Thị N số tiền 17.550.000 đồng, trả cho chị Phạm Thị S số tiền 14.000.000 đồng, trả cho chị Phạm Thị Lệ X số tiền 23.000.000 đồng, trả cho anh Nguyễn Hoàng L2 số tiền 38.000.000 đồng.

Về án phí:

Chị Bùi Thị L phải chịu số tiền 1.100.000 đồng, chị Lê Thị N số tiền 877.000 đồng, chị Phạm Thị S số tiền 700.000 đồng, chị Phạm Thị Lệ X số tiền 1.150.000 đồng, anh Nguyễn Hoàng L2 số tiền 1.900.000 đồng án phí DSST.

Các đương sự không phải chịu án phí DSPT, hoàn trả lại cho chị L3 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003112 ngày 03/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh T;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Phong